

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HOÀNG MAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Hà Nội, tháng 03 năm 2010

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	2 – 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Quang Bửu	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Hữu Quang	Thành viên
Ông Đặng Tăng Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hòa	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Vĩnh	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Sơn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Quang	Giám đốc
Ông Đặng Tăng Cường	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Xuân Vĩnh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hoà	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Trung tâm sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Hữu Quang
Giám đốc

Nghệ An, ngày 02 tháng 03 năm 2010

Số. /AP-KT

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị**
 Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai có trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc đồng thời cũng chịu trách nhiệm thiết kế và vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được thực hiện dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, trên cơ sở đánh giá rủi ro liên quan đến các sai sót trọng yếu phản ánh trên báo cáo tài chính, do các gian lận hoặc sai sót. Trong quá trình đánh giá rủi ro, kiểm toán viên cũng xem xét các thủ tục kiểm soát do Ban Giám đốc thực hiện nhằm lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp trong từng trường hợp mà không nhằm đưa ra ý kiến nhận xét về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai tại ngày 31/12/2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý tới thuyết minh về chính sách thuế được trình bày tại thuyết minh số 3 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính: Trong năm 2009, Công ty chưa tính và hạch toán thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp do Công ty xác định đang trong thời gian được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy phép đầu tư số 02/UB ngày 10/07/1998 của UBND tỉnh Nghệ An. Tuy nhiên, tại Công văn số 2577/CT-Ktra1 ngày 30/12/2009, Cục thuế Nghệ An đã trả lời việc xác định thời gian ưu đãi thuế TNDN cho Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai cần phải chờ kết luận của Thanh tra Chính phủ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính kèm theo, Công ty chưa nhận được văn bản kết luận về vấn đề này của Thanh tra Chính phủ.

Vũ Bình Minh

Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ 0034/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2010

Nguyễn Thương

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0308/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+130+140+150	100		525.283.053.289	465.530.478.152
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	174.262.775.180	45.738.311.682
1. Tiền	111		174.262.775.180	45.738.311.682
II- Các khoản phải thu	130		99.484.477.670	108.258.082.512
1. Phải thu của khách hàng	131		97.853.205.131	104.575.633.418
2. Trả trước cho người bán	132		1.598.883.566	3.738.520.130
3. Các khoản phải thu khác	135		259.299.926	357.164.917
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(226.910.953)	(413.235.953)
III- Hàng tồn kho	140	6	248.251.470.203	308.371.890.480
1. Hàng tồn kho	141		251.732.018.054	308.474.124.855
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.480.547.851)	(102.234.375)
IV- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.284.330.236	3.162.193.478
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.556.023.380	1.667.352.496
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.728.306.856	1.494.840.982
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 260)	200		1.724.180.980.225	1.924.318.999.969
I- Tài sản cố định	220		1.721.276.405.039	1.922.132.779.389
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	1.677.164.627.390	1.875.583.083.521
- Nguyên giá	222		2.715.480.112.198	2.712.617.380.469
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.038.315.484.808)	(837.034.296.948)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	43.905.363.649	46.352.031.868
- Nguyên giá	228		50.276.929.770	50.248.775.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.371.566.121)	(3.896.743.132)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	206.414.000	197.664.000
II- Tài sản dài hạn khác	260		2.904.575.186	2.186.220.580
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.904.575.186	2.186.220.580
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.249.464.033.514	2.389.849.478.121

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		1.391.345.180.423	1.592.198.173.748
I- Nợ ngắn hạn	310		763.026.777.880	685.147.357.161
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	585.182.339.755	478.467.027.495
2. Phải trả cho người bán	312		100.982.394.459	72.557.270.805
3. Người mua trả tiền trước	313		1.015.105.910	1.548.342.868
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	3.790.146.274	7.853.703.060
5. Phải trả người lao động	315		10.672.670.333	7.838.454.443
6. Chi phí phải trả	316	13	28.845.125.278	43.405.074.628
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	32.538.995.871	73.477.483.862
II- Nợ dài hạn	320		628.318.402.543	907.050.816.587
1. Vay và nợ dài hạn	334	14	627.877.529.362	907.050.816.587
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		440.873.181	-
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		858.118.853.091	797.651.304.373
I- Nguồn vốn, quỹ	410		858.118.853.091	797.651.304.373
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	720.000.000.000	720.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	16	19.138.086.811	19.138.086.811
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		14.357.024	-
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	16	2.925.660.878	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	16	116.040.748.378	58.513.217.562
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	430		2.249.464.033.514	2.389.849.478.121

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2009	01/01/2009
1. Ngoại tệ các loại		
USD	12.047,00	229,48
EUR	1.183,46	1.177,31

Nghệ An, Ngày 02 tháng 3 năm 2010

Người Lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đậu Thị Nga

Nguyễn Quốc Việt

Nguyễn Hữu Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND
Kỳ từ ngày
01/04/2008 đến
ngày 31/12/2008

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	1.380.567.006.181	830.429.226.528
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-03)	10		1.380.567.006.181	830.429.226.528
4. Giá vốn hàng bán	11	19	1.025.468.557.455	577.703.157.076
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		355.098.448.726	252.726.069.452
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	12.824.834.696	6.512.876.543
7. Chi phí tài chính	22	21	110.203.820.948	101.319.028.573
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>94.160.256.467</i>	<i>84.797.637.640</i>
8. Chi phí bán hàng	24		55.880.067.326	27.770.137.865
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		54.299.910.244	44.322.877.628
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		147.539.484.904	85.826.901.929
11. Thu nhập khác	31		4.749.363.491	3.189.105.004
12. Chi phí khác	32		240.328.066	30.502.789.371
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	22	4.509.035.425	(27.313.684.367)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		152.048.520.329	58.513.217.562
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.771.951	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		152.040.748.378	58.513.217.562
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	2.112	813

Nghệ An, Ngày 02 tháng 3 năm 2010

Người Lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đậu Thị Nga

Nguyễn Quốc Việt

Nguyễn Hữu Quang

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND
Kỳ từ ngày
01/04/2008 đến
ngày 31/12/2008

CHỈ TIÊU	Mã số		
		Năm 2009	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	152.048.520.329	58.513.217.562
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	203.846.305.272	141.425.912.550
- Các khoản dự phòng	03	3.191.988.476	85.720.293
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	109.805.817	41.836.323.017
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.929.891.917)	(3.530.347.181)
- Chi phí lãi vay	06	94.160.256.467	84.797.637.640
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	447.426.984.444	323.128.463.881
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.726.463.968	1.200.016.887
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	56.742.106.801	(103.991.507.276)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	42.775.840.703	(19.771.528.322)
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12	(607.025.490)	(1.288.884.349)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(122.660.771.238)	(77.690.733.481)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.762.396.392	18.619.475.490
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(6.987.056.684)	(76.611.118)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	428.178.938.896	140.128.691.712
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.869.228.811)	(1.531.406.788)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.929.891.917	3.530.347.181
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(939.336.894)	1.998.940.393
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	954.099.634.226	339.839.830.580
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.193.379.383.005)	(464.989.802.047)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(59.435.389.725)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(298.715.138.504)	(125.149.971.467)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	128.524.463.498	16.977.660.638
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	45.738.311.682	28.760.651.044
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	174.262.775.180	45.738.311.682

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009, khoản vay ngắn hạn Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam được chuyển sang từ công nợ phải trả khác, số tiền 66.726.325.021 đồng là giao dịch không phát sinh dòng tiền, do đó đã được phân loại lại trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Nghệ An, Ngày 02 tháng 3 năm 2010

Người Lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đậu Thị Nga

Nguyễn Quốc Việt

Nguyễn Hữu Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 720.000.000.000 đồng tương ứng với 72.000.000 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông sáng lập là:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 51.091.800 cổ phiếu tương ứng với 510.918.000.000 đồng chiếm 70,96% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 20.908.200 cổ phiếu tương ứng với 209.082.000.000 đồng chiếm 29,04% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 09/07/2009 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết là 72.000.000 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Hoàng Mai, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2009 là 993 người (31/12/2008 là 1.003 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN MỚI

Ngày 31/12/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15/02/2010. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện phân loại một số chỉ tiêu phù hợp theo hướng dẫn sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính trong Thông tư này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bên bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính, được xác định như sau:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: Đá vôi, đá sét, bột liệu, clinker và xi măng bột. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Công văn số 8153/TC/TCĐN ngày 11/03/2003 của Bộ Tài chính, về việc điều chỉnh thời gian trích khấu hao của máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất chính lên tối đa là 15 năm. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Thời gian (năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 15

Trong năm 2009, Công ty đã thay đổi thời gian tính khấu hao đối với một số tài sản cố định là máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất xi măng từ 12,5 năm xuống còn 11,5 năm, theo đó số khấu hao tài sản cố định được Công ty tính vào chi phí sản xuất kinh doanh năm 2009 cao hơn so với mức tính theo thời gian của năm 2008 với số tiền khoảng 13,237 tỷ đồng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của nhãn hiệu hàng hóa và các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán. Giá trị nhãn hiệu hàng hóa được hình thành qua xác định lại giá trị doanh nghiệp và được phê duyệt tại Quyết định số 1709/QĐ-XMVN ngày 12/10/2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xi măng Việt Nam về giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hoá Công ty Xi măng Hoàng Mai. Nhãn hiệu hàng hóa và các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 20 năm và 04 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí biên quảng cáo, chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, bảo hiểm rủi ro khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được đề số dư trên Bảng Cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Trong việc lập Báo cáo tài chính năm 2009, Công ty đang hạch toán khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (bao gồm cả số dư khoản mục nợ dài hạn đến hạn trả) vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, Công ty không tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do Ban giám đốc cho rằng công ty đang được hưởng ưu đãi theo về thuế TNDN theo giấy phép ưu đãi đầu tư số 02/UB của UBND tỉnh Nghệ An ngày 10/07/1998, theo đó: Công ty được miễn thuế lợi tức (nay là thuế TNDN) trong thời hạn 3 năm đầu, kể từ khi có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong thời hạn 07 năm tiếp theo. Tại công văn số 2577/CT-Ktra1 ngày 30/12/2009 của Cục thuế Nghệ An về việc xác nhận thời gian ưu đãi thuế TNDN Cục thuế Nghệ An xác nhận thời điểm chính xác thời gian ưu đãi thuế TNDN của Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai phải chờ kết luận của Thanh tra Chính phủ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này Công ty chưa nhận được văn bản chính thức của Thanh tra Chính phủ về vấn đề này.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt tại quỹ	304.662.538	587.915.741
Tiền gửi ngân hàng	173.958.112.642	45.150.395.941
Cộng	174.262.775.180	45.738.311.682

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	227.030.007.318	223.412.875.784
Công cụ, dụng cụ trong kho	474.631.277	439.324.700
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.501.188.735	80.390.389.594
Thành phẩm tồn kho	4.726.190.724	4.231.534.777
Cộng	251.732.018.054	308.474.124.855
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.480.547.851)	(102.234.375)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	248.251.470.203	308.371.890.480

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã thực hiện kiểm kê và đánh giá lại đối với một số hàng tồn kho chậm luân chuyển, tồn đọng và thực hiện lập dự phòng như sau:

Giá gốc của số hàng tồn kho chậm luân chuyển, tồn đọng	10.279.873.503
Giá trị được công ty xác định lại	6.799.325.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3.480.547.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ Quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2009	707.292.932.893	1.966.965.418.660	29.456.270.101	8.902.758.815	2.712.617.380.469
Tăng trong năm	-	1.463.059.037	1.281.630.571	158.622.843	2.903.312.451
- <i>Mua sắm mới</i>	-	<i>1.463.059.037</i>	<i>1.281.630.571</i>	<i>158.622.843</i>	<i>2.903.312.451</i>
- <i>XDCB</i>	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	40.580.722	-	-	40.580.722
- <i>Giảm khác</i>	-	<i>40.580.722</i>	-	-	<i>40.580.722</i>
Tại 31/12/2009	707.292.932.893	1.968.387.896.975	30.737.900.672	9.061.381.658	2.715.480.112.198
Khấu hao lũy kế					
Tại 01/01/2009	96.162.601.201	718.736.463.227	19.056.472.215	3.078.760.305	837.034.296.948
Tăng trong năm	23.789.639.337	173.214.077.460	3.522.980.781	769.784.705	201.296.482.283
- <i>Trích vào chi phí</i>	<i>23.789.639.337</i>	<i>173.214.077.460</i>	<i>3.522.980.781</i>	<i>769.784.705</i>	<i>201.296.482.283</i>
Giảm trong năm	-	15.294.423	-	-	15.294.423
- <i>Giảm khác</i>	-	<i>15.294.423</i>	-	-	<i>15.294.423</i>
Tại 31/12/2009	119.952.240.538	891.935.246.264	22.579.452.996	3.848.545.010	1.038.315.484.808
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2009	611.130.331.692	1.248.228.955.433	10.399.797.886	5.823.998.510	1.875.583.083.521
Tại 31/12/2009	587.340.692.355	1.076.452.650.711	8.158.447.676	5.212.836.648	1.677.164.627.390

Tổng giá trị tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 775.064.989 đồng. Giá trị còn lại của nhà cửa, vật kiến trúc đang thế chấp trong các hợp đồng vay là 426.883.927.464 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhân hiệu hàng hoá VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại 01/01/2009	50.000.000.000	111.845.000	136.930.000	50.248.775.000
Tăng trong năm	-	103.154.770	-	103.154.770
- Mua sắm mới	-	103.154.770	-	103.154.770
Giảm trong năm	-	75.000.000	-	75.000.000
Tại 31/12/2009	50.000.000.000	139.999.770	136.930.000	50.276.929.770
Khấu hao lũy kế				
Tại 01/01/2009	3.750.000.000	111.845.000	34.898.132	3.896.743.132
Tăng trong năm	2.500.000.000	15.115.039	34.707.950	2.549.822.989
- Trích vào chi phí	2.500.000.000	15.115.039	34.707.950	2.549.822.989
Giảm trong năm	-	75.000.000	-	75.000.000
Tại 31/12/2009	6.250.000.000	51.960.039	69.606.082	6.371.566.121
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2009	46.250.000.000	-	102.031.868	46.352.031.868
Tại 31/12/2009	43.750.000.000	88.039.731	67.323.918	43.905.363.649

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN

	Năm 2009 VND
Tại ngày 01/01/2009	197.664.000
Chi phí phát sinh trong năm	51.957.355.422
Kết chuyển tăng tài sản cố định	-
Kết chuyển chi phí sửa chữa lớn TSCĐ trong kỳ	51.948.605.422
Tại ngày 31/12/2009	206.414.000

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2009 VND
Tại ngày 01/01/2009	2.186.220.580
Tăng trong năm	6.855.482.595
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	6.137.127.989
Tại ngày 31/12/2009	2.904.575.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	388.634.117.396	222.605.831.107
- Ngân hàng Công thương Bắc Nghệ An	88.214.351.979	57.356.700.091
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hoàng Mai	112.819.737.529	70.249.131.016
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	48.293.143.568	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải	13.815.573.545	-
- Tổng công ty Công nghiệp Xi măng	116.726.325.021	-
- Công ty Tài chính Cổ phần xi măng	8.764.985.754	95.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh 14)	196.548.222.359	255.861.196.388
Cộng	585.182.339.755	478.467.027.495

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Nghệ An số 09090099/HĐTDHM ngày 30/07/2009 vay bằng đồng Việt Nam giá trị 230 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 11 tháng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Đây là khoản vay chịu lãi suất trong từng lần nhận nợ theo quy định của Ngân hàng tại ngày ký hợp đồng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay. Từ ngày 01/02/2009 đến ngày 31/12/2009 công ty được hỗ trợ lãi suất theo quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 23/01/2009 của Thủ tướng chính phủ là 4% cho các khoản vay được giải ngân trong thời gian trên. Lãi vay được thanh toán vào ngày 26 của tháng cuối mỗi quý.
- Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn theo hạn mức số 01/2009/HĐTDHM-XM ngày 12/03/2009. Hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng trong thời gian từ ngày 12/03/2009 đến ngày 12/03/2010 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể do Ngân hàng qui định cho từng thời kỳ. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 01/2007/HĐTC ngày 25/12/2007 “ Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay theo dự án đầu tư đã được phê duyệt theo QĐ số 216/TTg ngày 15/04/1996 của Thủ tướng chính phủ” và Phụ lục hợp đồng thế chấp số 01/2009/PLHĐTD/XMHM ngày 16/03/2009 tổng giá trị tài sản thế chấp là: 426.883.927.464 đồng (thuyết minh 4.4).
- Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Nga theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 19/2009/HĐTDHM ngày 12/02/2009. Hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng trong thời gian từ ngày 12/02/2009 đến hết ngày 28/02/2010 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được xác định theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, được quy định tại từng giấy nhận nợ của từng lần giải ngân. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất nợ trong hạn. Lãi vay được thanh toán 3 tháng/lần vào các ngày 25 của tháng đó.
- Khoản vay của Ngân hàng Thương mại CP Hàng Hải theo hợp đồng tín dụng số 0069/09/NA ngày 30/12/2009. Số tiền vay 13.815.573.545 đồng, thời hạn vay là 01 tháng nhằm mục đích thanh toán tiền Điện tháng 12/2009 phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay là 12%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay được đảm bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

bằng tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải.

- Khoản vay Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam theo các Hợp đồng vay vốn số 573/XMVN-KTTKTC và số 574/XMVN-KTTKTC ngày 03/04/2009, số tiền vay lần lượt là 66.726.325.021 đồng và 50.000.000.000 đồng. Thời hạn vay của các hợp đồng 12 tháng với mục đích nhằm hỗ trợ cho mục tiêu lưu thông nguồn Clinker, xi măng của Công ty. Lãi suất vay của hợp đồng là 4%/năm.
- Khoản vay Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 03/2009/HĐHM ngày 16/02/2009 thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên với mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay được xác định cụ thể cho từng lần rút vốn và được ghi trong từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Lãi vay được tính và trả vào ngày 26 hàng tháng. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tín chấp.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế GTGT	2.307.332.886	6.702.465.640
Thuế thu nhập cá nhân	109.207.631	117.165.876
Thuế TNDN	-	-
Thuế tài nguyên	478.045.289	369.802.192
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	643.838.245	63.048.663
Các loại thuế khác	2.382.856	142.215.391
Các khoản phải nộp khác	249.339.367	459.005.298
Cộng	3.790.146.274	7.853.703.060

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	11.729.978.107	39.991.396.535
Chi phí khuyến mại phải trả	8.414.944.335	13.550.000
Trích trước cước vận tải và bốc xếp	-	363.000.634
Chi phí tiền điện phải trả	4.173.521.550	431.610.300
Chi phí đào tạo phải trả	370.018.016	109.838.527
Chi phí chuyển giao bí quyết tiêu thụ phải trả	3.942.350.767	1.620.288.322
Trích trước CP bảo dưỡng đường ngang	-	475.610.000
Chi phí phải trả khác	214.312.503	399.780.310
Cộng	28.845.125.278	43.405.074.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN.

Đối tượng-Hợp đồng	Đơn vị	Lãi suất	Số dư gốc vay 01/01/2009		Số dư gốc vay 31/12/2009		Số phải trả năm 2010	
			Ngoại tệ	VND quy đổi	Ngoại tệ	VND quy đổi	Ngoại tệ	VND quy đổi
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam								
Hợp đồng số 02-2000/HD-TDNH	VND	5,40%	-	98.351.555.571	-	64.813.000.000		49.533.121.171
			-	98.351.555.571	-	64.813.000.000		49.533.121.171
Ngân hàng Công Thương Việt Nam								
Hợp đồng số 09	VND	10,5%/năm	-	36.327.733.252	-	17.327.733.252		19.000.000.000
Hợp đồng số 18	USD	7%/năm	333.367,96	5.659.587.857	-	-		-
Hợp đồng số 505	USD	7%/năm	5.862.777,51	99.532.373.786	-	-		-
				141.519.694.895		17.327.733.252		19.000.000.000
Marubeny HongKong Ltd.	USD	Libor+1.875 %	5.108.969,20	86.734.970.108	2.554.484,62	45.830.008.568	2.554.484,58	45.830.007.850
Quỹ Phát triển kinh tế Ả Rập (Cô-oet)	USD	3,50%	1.708.801,73	29.010.326.970	1.518.802,89	27.248.842.649	189.998,84	3.408.769.188
Bộ Tài Chính								
Hợp đồng vay số 01/HD	VND	7,80%	-	551.434.269.043	-	472.657.944.893		78.776.324.150
Tổng cộng Vay dài hạn				907.050.816.587		627.877.529.362		196.548.222.359

Kế hoạch trả nợ trong các năm tiếp theo.

<u>Thời gian</u>	<u>Giá trị</u>
Năm 2011	170.767.763.083. đồng
Sau năm 2011	457.109.856.279 đồng
	627.877.529.362 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	190.155.367
Kinh phí công đoàn	362.538.218	67.943.907
Bảo hiểm xã hội	161.395.935	-
Bảo hiểm y tế	11.225.711	-
Bảo hiểm thất nghiệp	15.409.332	-
Công ty CP 1-5 Hưng Yên	307.531.050	308.361.000
Tổng công ty Công nghiệp xi măng VN (Tiền cổ tức chưa trả)	25.729.126.990	66.989.147.013
Ban vận động quỹ vì người nghèo	502.657.220	-
XN sản xuất vỏ bao xi măng Đà Nẵng	759.209.976	1.003.437.600
Công ty CP Nhựa - Bao bì Vĩnh	-	1.680.800.000
Công ty Công nghiệp Hoa Nam	-	993.350.400
Cổ tức năm 2008 chi trả cổ đông	382.664.150	-
Tạm ứng cổ tức 5% năm 2009	1.533.361.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.773.876.289	2.244.288.575
Cộng	32.538.995.871	73.477.483.862

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2009	720.000.000.000	19.138.086.811	-	58.513.217.562
Tăng trong kỳ	-	-	2.925.660.878	152.040.748.378
- Phân phối lợi nhuận 2008	-	-	2.925.660.878	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	152.040.748.378
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	94.513.217.562
- Phân phối lợi nhuận 2008	-	-	-	58.513.217.562
- Tạm ứng 5% cổ tức năm 2009	-	-	-	36.000.000.000
Số dư ngày 31/12/2009	720.000.000.000	19.138.086.811	2.925.660.878	116.040.748.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	Tổng số VND	Vốn cổ phần thường VND
Vốn đầu tư của nhà nước	70,96%	510.918.000.000	510.918.000.000
Vốn góp các cổ đông khác	29,04%	209.082.000.000	209.082.000.000
Cộng		720.000.000.000	720.000.000.000

17. CỔ PHIẾU

	31/12/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	72.000.000	72.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	72.000.000	72.000.000
Cổ phiếu thường	72.000.000	72.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	72.000.000	72.000.000
Cổ phiếu thường	72.000.000	72.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10.000	10.000

18. DOANH THU

	Năm 2009 VND	Kỳ từ 01/04/2008 đến 31/12/2008 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.380.567.006.181	830.429.226.528
+ Doanh thu bán hàng	1.324.853.928.206	763.902.958.887
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.713.077.975	66.526.267.641
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.380.567.006.181	830.429.226.528

19. GIÁ VỐN

	Năm 2009 VND	Kỳ từ 01/04/2008 đến 31/12/2008 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	964.927.972.502	512.524.559.375
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	56.728.786.851	65.092.877.408
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.480.547.861	85.720.293
Các khoản điều chỉnh giá vốn khác	331.250.241	-
Cộng	1.025.468.557.455	577.703.157.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009	Kỳ từ 01/04/2008
	VND	đến 31/12/2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.929.891.917	3.530.347.181
Chênh lệch tỷ giá phát sinh	6.894.942.779	2.982.529.362
Cộng	12.824.834.696	6.512.876.543

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009	Kỳ từ 01/04/2008
	VND	đến 31/12/2008
	VND	VND
Lãi vay	94.160.256.467	84.797.637.640
Chênh lệch tỷ giá phát sinh	8.196.861.777	2.081.364.906
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	6.572.950.721	11.451.200.762
Chiết khấu thanh toán và CP tài chính khác	1.273.751.983	2.988.825.265
Cộng	110.203.820.948	101.319.028.573

22. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2009	Kỳ từ
	VND	01/04/2008
	VND	đến 31/12/2008
	VND	VND
Thu từ bán vật tư, phế liệu	1.233.585.066	959.728.545
Vật tư nhập lại theo BB đánh giá	1.196.271.120	-
Tiền bồi thường bảo hiểm tài sản	643.801.051	-
Tiền điện nước	695.680.807	-
Khác	980.025.447	2.229.376.459
Cộng Thu nhập khác	4.749.363.491	3.189.105.004
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá chuyển từ Công ty Xi măng Hoàng Mai	-	30.385.122.255
Các khoản chi khác	240.328.066	117.667.116
Cộng Chi phí khác	240.328.066	30.502.789.371
Lợi nhuận khác	4.509.035.425	(27.313.684.367)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2009	Kỳ từ 01/04/2008
	VND	đến 31/12/2008
		VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	152.048.520.329	58.513.217.562
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	72.000.000	72.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.112	813

24. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>	Năm 2009	Kỳ từ 01/04/2008
	VND	đến 31/12/2008
		VND
Bán hàng		
Công ty CP Xi măng VLXD-XL Đà Nẵng	114.537.758.564	91.519.359.155
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	52.500.861.461	15.069.365.719
Công ty CP Thương mại Xi măng	3.792.960.029	7.139.420.289
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	28.732.500.216	18.355.450.023
Công ty CP Xi măng Hà Tiên II	63.414.546	21.818.182.000
Công ty CP thạch cao xi măng	920.042.699	525.636.365
Công ty CP Xi măng Hà Tiên I	96.175.114	26.534.656.280
Công ty CP Xi măng Hải Vân	-	2.892.916.652
Mua hàng		
Công ty CP bao bì Bim Sơn	14.979.494.400	10.283.200.000
Công ty CP bao bì xi măng Bút Sơn	33.970.618.183	6.976.000.000
Công ty CP thạch cao Xi măng	8.623.959.544	2.955.443.126
Công ty CP vật tư vận tải xi măng	174.488.475.589	119.677.951.088
Công ty Xi măng Tam Điệp	16.834.067.723	0
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	-	3.993.600.000
Xí nghiệp sản xuất vỏ bao xi măng Đà Nẵng	11.871.312.183	15.233.816.000
Công ty Xuất nhập khẩu Xi măng	-	7.025.391.172
Số dư với các bên liên quan	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty CP Xi măng VLXD-XL Đà Nẵng	11.383.958.270	5.013.020.797
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	19.550.850	4.803.013.200
Công ty CP thương mại xi măng	396.190.027	631.297.777
Công ty CP Xi măng Hà Tiên I	-	-
Công ty CP Xi măng Hà Tiên II	-	24.000.000.000
Các khoản phải trả		
Công ty CP Vật tư vận tải xi măng	19.920.664.987	11.301.839.671
Công ty CP KD thạch cao xi măng	2.728.227.750	1.622.322.775
Công ty CP Bao bì Bim Sơn	2.374.374.576	1.635.264.000
Công ty CP Bao bì Bút Sơn	10.299.744.000	212.960.000
Công ty Xuất nhập khẩu xi măng		4.861.660.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công ty Xi măng Tam Điệp		7.114.312
Xí nghiệp sản xuất vỏ bao xi măng Đà Nẵng	2.900.195.931	-
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng	25.729.126.990	66.989.147.013
Vay ngắn hạn		
Công Tài chính CP Xi măng	8.764.985.754	95.000.000.000
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng	116.726.325.021	-

25. CAM KẾT ĐẦU TƯ

Tại Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 7 tháng 7 năm 2009, Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương Đầu tư xây dựng Dây chuyền sản xuất Xi măng Hoàng Mai 2 với công suất tối thiểu 10.000 tấn clinker/ ngày tương đương 3,5 triệu tấn Xi măng/ năm. Hội đồng quản trị đã thống nhất giao Giám đốc Công ty triển khai các bước tiếp theo và lập báo cáo tiền khả thi của Dự án.

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 1/1/2009, trong đó một số số liệu đã được phân loại lại đảm bảo so sánh được với số liệu phản ánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ hiện tại. Số liệu so sánh trên các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ 01/04/2008 đến 31/12/2008 là năm tài chính đầu tiên chuyển sang hoạt động theo giấy phép kinh doanh công ty cổ phần.